

Số: 128 /QE-SXD

Hải Phòng, ngày 05 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý IV/2016 và năm 2016
trên địa bàn thành phố Hải Phòng.**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;


Căn cứ Văn bản số 6736/UBND-XD ngày 09/10/2012 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao Sở Xây dựng tổ chức thực hiện công bố chỉ số giá xây dựng xây dựng theo định kỳ trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10/2016, tháng 11/2016, tháng 12/2016, Quý IV/2016 và năm 2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng do Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng công trình lập tháng 2 năm 2017 và các hồ sơ kèm theo;


Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10/2016, tháng 11/2016, tháng 12/2016, Quý IV/2016 và năm 2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. 

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND thành phố (Báo cáo);
- Các Sở: KH&ĐT; Tài chính;
- Lưu VT; KT&VLXD; Webside SXD 

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Vũ Hữu Thành



TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 128 /QĐ-SXD ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc công bố tập chỉ số giá xây dựng IV/2016 và năm 2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi

phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý IV/2016 và năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2014.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 10/2016, tháng 11/2016, tháng 12/2016, Quý IV/2016 và năm 2016 được tính toán, điều chỉnh theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2014 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2014). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2014 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 10/2016, tháng 11/2016, tháng 12/2016, Quý IV/2016 và năm 2016 chỉ mang ý nghĩa thống kê, làm số liệu tham khảo.

II. Chỉ số giá xây dựng tháng 10/2016, tháng 11/2016, tháng 12/2016, Quý IV/2016 và năm 2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2014 =100)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2016	T11/2016	T12/2016	Bình quân Q4/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	94,48	94,59	94,59	94,55
2	Công trình giáo dục	95,99	96,05	96,04	96,03
3	Công trình văn hóa	98,41	98,52	98,51	98,48
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	94,86	95,05	95,03	94,98
5	Công trình y tế	96,98	97,66	97,60	97,41
6	Công trình thể thao	95,09	95,29	95,28	95,22
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	94,18	94,38	94,37	94,31
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	<i>Đường dây</i>	98,77	98,80	98,79	98,79
	<i>Trạm biến áp</i>	107,15	107,18	107,18	107,17
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	94,26	94,56	94,53	94,45
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ:				
	<i>Đường nhựa asphat, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	86,60	87,10	88,44	87,38
2	Công trình cầu, hầm				
	<i>Cầu, cống BTXM</i>	88,93	89,43	89,54	89,30
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	90,23	91,03	90,97	90,74
2	Kênh bê tông xi măng	84,60	84,96	85,47	85,01
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	94,25	94,30	94,29	94,28
2	Công trình mạng thoát nước	84,22	85,24	85,72	85,06
3	Công trình xử lý nước thải	102,19	102,34	102,33	102,28

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý I/2016	Quý II/2016	Quý III/2016	Quý IV/2016	Bình quân năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	87,10	89,26	93,79	94,55	91,17
2	Công trình giáo dục	89,77	91,80	95,28	96,03	93,22
3	Công trình văn hóa	93,45	94,03	97,68	98,48	95,91
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	88,32	90,18	94,31	94,98	91,95
5	Công trình y tế	92,16	93,08	96,76	97,41	94,85
6	Công trình thể thao	89,26	90,41	94,32	95,22	92,30
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	86,67	87,10	93,52	94,31	90,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	<i>Đường dây</i>	91,87	95,18	98,36	98,79	96,05
	<i>Trạm biến áp</i>	104,09	104,76	105,99	107,17	105,50
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	87,35	88,46	93,73	94,45	91,00
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ:					
	<i>Đường nhựa asphat, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	87,92	87,20	89,20	87,38	87,92
2	Công trình cầu, hầm					
	<i>Cầu, cống BTXM</i>	83,06	83,63	88,92	89,30	86,23
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	86,25	87,46	89,94	90,74	88,60
2	Kênh bê tông xi măng	83,24	83,60	85,22	85,01	84,27
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	92,15	93,13	93,90	94,28	93,36
2	Công trình mạng thoát nước	83,18	83,72	85,51	85,06	84,37
3	Công trình xử lý nước thải	98,26	98,92	101,18	102,28	100,16

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2014 =100)**

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2016	T11/2016	T12/2016	Bình quân Q4/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	94,15	94,27	94,26	94,22
2	Công trình giáo dục	95,34	95,39	95,39	95,37
3	Công trình văn hóa	93,53	93,69	93,68	93,63
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	94,18	94,38	94,36	94,31
5	Công trình y tế	92,21	93,15	93,07	92,81
6	Công trình thể thao	91,06	91,33	91,30	91,23
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	89,89	90,15	90,13	90,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	<i>Đường dây</i>	98,23	98,25	98,25	98,25
	<i>Trạm biến áp</i>	100,61	100,74	100,73	100,69
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	91,38	91,74	91,71	91,61
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ:				
	<i>Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	86,60	87,09	88,43	87,38
2	Công trình cầu, hầm				
	<i>Cầu, cống BTXM</i>	88,82	89,32	89,43	89,19
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	89,67	90,50	90,43	90,20
2	Kênh bê tông xi măng	83,68	84,06	84,59	84,11
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	94,25	94,30	94,29	94,28
2	Công trình mạng thoát nước	84,22	85,24	85,72	85,06
3	Công trình xử lý nước thải	92,60	92,96	92,93	92,83

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý I/2016	Quý II/2016	Quý III/2016	Quý IV/2016	Bình quân năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	86,63	88,84	93,48	94,22	90,79
2	Công trình giáo dục	88,87	91,01	94,66	95,37	92,48
3	Công trình văn hóa	86,91	87,79	93,12	93,63	90,36
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	87,40	89,35	93,67	94,31	91,18
5	Công trình y tế	86,01	87,33	92,46	92,81	89,65
6	Công trình thể thao	83,93	85,45	90,48	91,23	87,77
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	80,60	81,19	89,45	90,06	85,33
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	<i>Đường dây</i>	91,03	94,52	97,87	98,25	95,42
	<i>Trạm biến áp</i>	91,71	94,97	100,32	100,69	96,92
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	83,40	84,74	91,03	91,61	87,69
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ:					
	<i>Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	87,91	87,20	89,19	87,38	87,92
3	Công trình cầu, hầm					
	<i>Cầu, cống BTXM</i>	82,92	83,49	88,82	89,19	86,11
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	85,62	86,87	89,42	90,20	88,03
2	Kênh bê tông xi măng	82,33	82,70	84,39	84,11	83,38
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	92,15	93,13	93,90	94,28	93,36
2	Công trình mạng thoát nước	83,18	83,72	85,51	85,06	84,37
3	Công trình xử lý nước thải	85,07	86,78	92,18	92,83	89,21

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 10/2016			THÁNG 11/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình xây dựng dân dụng						
1	Công trình nhà ở	104,25	83,55	81,60	104,25	83,55	83,90
2	Công trình giáo dục	104,75	83,55	81,60	104,75	83,55	83,90
3	Công trình văn hóa	98,86	83,55	81,60	98,86	83,55	83,90
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,62	83,55	81,60	102,62	83,55	83,90
5	Công trình y tế	101,38	83,55	81,60	101,38	83,55	83,90
6	Công trình thể thao	99,84	83,55	81,60	99,84	83,55	83,90
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	95,35	83,55	81,60	95,35	83,55	83,90
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
	<i>Đường dây</i>	102,61	83,55	81,60	102,61	83,55	83,90
	<i>Trạm biến áp</i>	106,43	83,55	81,60	106,43	83,55	83,90
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	98,55	83,55	81,60	98,55	83,55	83,90
III	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
	<i>Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	90,41	83,55	81,60	91,07	83,55	83,90
2	Công trình cầu, hầm						
	<i>Cầu, cống BTXM</i>	95,29	83,55	81,60	95,35	83,55	83,90
IV	Công trình thủy lợi						
1	Đập bê tông	103,01	83,55	81,60	103,01	83,55	83,90
2	Kênh bê tông xi măng	84,27	83,55	81,60	84,54	83,55	83,90
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	97,20	83,55	81,60	97,20	83,55	83,90
2	Công trình mạng thoát nước	87,76	83,55	81,60	88,14	83,55	83,90
3	Công trình xử lý nước thải	101,76	83,55	81,60	101,76	83,55	83,90

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 12/2016			BÌNH QUÂN QUÝ 4/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình xây dựng dân dụng						
1	Công trình nhà ở	104,25	83,55	83,71	104,25	83,55	83,07
2	Công trình giáo dục	104,75	83,55	83,71	104,75	83,55	83,07
3	Công trình văn hóa	98,86	83,55	83,71	98,86	83,55	83,07
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,62	83,55	83,71	102,62	83,55	83,07
5	Công trình y tế	101,38	83,55	83,71	101,38	83,55	83,07
6	Công trình thể thao	99,84	83,55	83,71	99,84	83,55	83,07
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	95,35	83,55	83,71	95,35	83,55	83,07
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
	<i>Đường dây</i>	102,61	83,55	83,71	102,61	83,55	83,07
	<i>Trạm biến áp</i>	106,43	83,55	83,71	106,43	83,55	83,07
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	98,55	83,55	83,71	98,55	83,55	83,07
III	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
	<i>Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	93,96	83,55	83,71	91,81	83,55	83,07
2	Công trình cầu, hầm						
	<i>Cầu, cống BTXM</i>	95,65	83,55	83,71	95,43	83,55	83,07
IV	Công trình thủy lợi						
1	Đập bê tông	103,01	83,55	83,71	103,01	83,55	83,07
2	Kênh bê tông xi măng	85,70	83,55	83,71	84,84	83,55	83,07
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	97,20	83,55	83,71	97,20	83,55	83,07
2	Công trình mạng thoát nước	89,78	83,55	83,71	88,56	83,55	83,07
3	Công trình xử lý nước thải	101,76	83,55	83,71	101,76	83,55	83,07

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý I/2016			Quý II/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình xây dựng dân dụng						
1	Công trình nhà ở	93,77	78,91	79,69	95,29	82,00	81,52
2	Công trình giáo dục	96,72	78,91	79,69	98,16	82,00	81,52
3	Công trình văn hóa	90,93	78,91	79,69	90,81	82,00	81,52
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	93,78	78,91	79,69	95,04	82,00	81,52
5	Công trình y tế	91,69	78,91	79,69	92,42	82,00	81,52
6	Công trình thể thao	89,31	78,91	79,69	89,39	82,00	81,52
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	81,80	78,91	79,69	80,64	82,00	81,52
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
	<i>Đường dây</i>	94,62	78,91	79,69	98,24	82,00	81,52
	<i>Trạm biến áp</i>	95,90	78,91	79,69	99,31	82,00	81,52
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	86,96	78,91	79,69	87,18	82,00	81,52
III	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
	<i>Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	98,02	78,91	79,69	93,20	82,00	81,52
2	Công trình cầu, hầm						
	<i>Cầu, cống BTXM</i>	86,88	78,91	79,69	85,29	82,00	81,52
IV	Công trình thủy lợi						
1	Đập bê tông	97,24	78,91	79,69	96,37	82,00	81,52
2	Kênh bê tông xi măng	85,91	78,91	79,69	83,58	82,00	81,52
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	95,72	78,91	79,69	96,17	82,00	81,52
2	Công trình mạng thoát nước	90,64	78,91	79,69	87,64	82,00	81,52
3	Công trình xử lý nước thải	90,65	78,91	79,69	91,46	82,00	81,52

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý III/2016			Quý IV/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình xây dựng dân dụng						
1	Công trình nhà ở	104,14	82,00	82,56	104,25	83,55	83,07
2	Công trình giáo dục	104,65	82,00	82,56	104,75	83,55	83,07
3	Công trình văn hóa	98,77	82,00	82,56	98,86	83,55	83,07
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,53	82,00	82,56	102,62	83,55	83,07
5	Công trình y tế	101,29	82,00	82,56	101,38	83,55	83,07
6	Công trình thể thao	99,72	82,00	82,56	99,84	83,55	83,07
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	95,27	82,00	82,56	95,35	83,55	83,07
II	Công trình công nghiệp						
1	Công trình năng lượng						
	<i>Đường dây</i>	102,57	82,00	82,56	102,61	83,55	83,07
	<i>Trạm biến áp</i>	106,37	82,00	82,56	106,43	83,55	83,07
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	98,48	82,00	82,56	98,55	83,55	83,07
III	Công trình giao thông						
1	Công trình đường bộ						
	<i>Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	97,28	82,00	82,56	91,81	83,55	83,07
2	Công trình cầu, hầm						
	<i>Cầu, cống BTXM</i>	95,87	82,00	82,56	95,43	83,55	83,07
IV	Công trình thủy lợi						
1	Đập bê tông	102,59	82,00	82,56	103,01	83,55	83,07
2	Kênh bê tông xi măng	86,88	82,00	82,56	84,84	83,55	83,07
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	97,11	82,00	82,56	97,20	83,55	83,07
2	Công trình mạng thoát nước	91,74	82,00	82,56	88,56	83,55	83,07
3	Công trình xử lý nước thải	101,64	82,00	82,56	101,76	83,55	83,07

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Bình quân năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình nhà ở	99,36	81,62	81,71
2	Công trình giáo dục	101,07	81,62	81,71
3	Công trình văn hóa	94,84	81,62	81,71
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	98,49	81,62	81,71
5	Công trình y tế	96,69	81,62	81,71
6	Công trình thể thao	94,56	81,62	81,71
7	Công trình thấp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	88,27	81,62	81,71
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	<i>Đường dây</i>	99,51	81,62	81,71
	<i>Trạm biến áp</i>	102,00	81,62	81,71
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	92,79	81,62	81,71
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	<i>Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	95,08	81,62	81,71
2	Công trình cầu, hầm			
	<i>Cầu, cống BTXM</i>	90,87	81,62	81,71
IV	Công trình thủy lợi			
1	Đập bê tông	99,80	81,62	81,71
2	Kênh bê tông xi măng	85,30	81,62	81,71
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,55	81,62	81,71
2	Công trình mạng thoát nước	89,64	81,62	81,71
3	Công trình xử lý nước thải	96,38	81,62	81,71

Bảng số 4**CHỈ SỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU CHỦ YẾU (NĂM 2014 =100)**

STT	Loại vật liệu	Tháng 10/2016	Tháng 11/2016	Tháng 12/2016	Bình quân Quý IV/2016
1	Xi măng	103,56	103,56	103,56	103,56
2	Cát	109,23	109,23	109,23	109,23
3	Đá dăm	115,76	115,76	115,76	115,76
4	Gạch chỉ	139,23	139,23	139,23	139,23
5	Gỗ xây dựng	101,40	101,40	101,40	101,40
6	Thép	92,97	92,97	92,97	92,97
7	Nhựa đường	53,33	55,22	64,55	57,70
8	Gạch lát	98,85	98,85	98,85	98,85
9	Tôn	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	123,73	123,73	123,73	123,73
12	Thiết bị điện	105,60	105,60	105,60	105,60
13	Vật tư, đường ống cấp nước	90,92	90,92	90,92	90,92
14	Xăng dầu, nhiên liệu	61,38	62,33	61,70	61,80

STT	Loại vật liệu	Quý I/2016	Quý II/2016	Quý III/2016	Quý IV/2016	Bình quân năm 2016
1	Xi măng	103,37	103,37	103,43	103,56	103,43
2	Cát	119,12	114,53	108,36	109,23	112,81
3	Đá dăm	116,34	115,29	114,35	115,76	115,44
4	Gạch chỉ	112,91	124,16	139,23	139,23	128,88
5	Gỗ xây dựng	101,40	101,40	101,40	101,40	101,40
6	Thép	75,86	74,55	92,97	92,97	84,08
7	Nhựa đường	79,20	64,91	77,56	57,70	69,84
8	Gạch lát	98,85	98,85	98,85	98,85	98,85
9	Tôn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	112,05	123,73	123,73	123,73	120,81
12	Thiết bị điện	99,52	105,60	105,60	105,60	104,08
13	Vật tư, đường ống cấp nước	90,92	90,92	90,92	90,92	90,92
14	Xăng dầu, nhiên liệu	51,06	55,89	58,50	61,80	59,77

Số: 421 /QĐ-SXD

Hải Phòng, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 7/2016, tháng 8/2016, tháng 9/2016, Quý III/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2453/UBND-XD ngày 09/5/2011 của UBND thành phố Hải Phòng về việc xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng theo định kỳ trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Tập chỉ số giá xây dựng tháng 7/2016, tháng 8/2016, tháng 9/2016, Quý III/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng do Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng công trình lập tháng 12 năm 2016 và các hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng- Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 7/2016, tháng 8/2016, tháng 9/2016, Quý III/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND thành phố (Báo cáo);
- Các Sở: KH&ĐT; Tài chính;
- Lưu VT; KT&VLXD; Webside SXD.



TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc công bố tập chỉ số giá xây dựng tháng 7/2016, tháng 8/2016, tháng 9/2016, Quý III/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án

có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7/2016, tháng 8/2016, tháng 9/2016, Quý III/2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2014.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 7/2016, tháng 8/2016, tháng 9/2016, Quý III/2016 được tính toán, điều chỉnh theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2014 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2014). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2014 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 7/2016, tháng 8/2016, tháng 9/2016, Quý III/2016 chỉ mang ý nghĩa thống kê, làm số liệu tham khảo.

II. Chỉ số giá xây dựng tháng 7/2016, tháng 8/2016, tháng 9/2016, Quý III/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2014 =100)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T7/2016	T8/2016	T9/2016	Q3/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	92,50	94,43	94,44	93,79
2	Công trình giáo dục	94,12	95,85	95,86	95,28
3	Công trình văn hóa	97,09	97,98	97,98	97,68
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	93,24	94,83	94,86	94,31
5	Công trình y tế	96,31	96,94	97,03	96,76
6	Công trình thể thao	93,28	94,83	94,85	94,32
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	92,64	93,94	93,96	93,52
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	<i>Đường dây</i>	97,73	98,67	98,67	98,36
	<i>Trạm biến áp</i>	105,87	106,07	106,03	105,99
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	92,83	94,16	94,20	93,73
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	<i>Công trình đường bộ:</i>				
	Đường nhựa asphán, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,98	89,74	89,86	89,20
3	<i>Công trình cầu, hầm</i>				
	Cầu, cống BTXM	87,82	89,44	89,51	88,92
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	88,70	90,50	90,63	89,94
2	Kênh bê tông xi măng	84,00	85,80	85,88	85,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT				
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	93,53	94,08	94,08	93,90
2	Công trình mạng thoát nước	84,29	86,02	86,21	85,51
3	Công trình xử lý nước thải	100,72	101,42	101,41	101,18

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2014 =100)**

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T7/2016	T8/2016	T9/2016	Q3/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	92,16	94,13	94,15	93,48
2	Công trình giáo dục	93,44	95,26	95,27	94,66
3	Công trình văn hóa	92,24	93,55	93,57	93,12
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	92,55	94,22	94,25	93,67
5	Công trình y tế	91,83	92,70	92,85	92,46
6	Công trình thể thao	89,13	91,14	91,18	90,48
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	88,32	89,99	90,03	89,45
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	97,21	98,20	98,20	97,87
	Trạm biến áp	99,74	100,60	100,62	100,32
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	89,95	91,54	91,60	91,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ:				
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,98	89,74	89,86	89,19
3	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống BTXM	87,71	89,34	89,41	88,82
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	88,14	90,00	90,13	89,42
2	Kênh bê tông xi măng	83,11	84,98	85,07	84,39
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	93,53	94,08	94,08	93,90
2	Công trình mạng thoát nước	84,29	86,02	86,21	85,51
3	Công trình xử lý nước thải	91,03	92,72	92,78	92,18

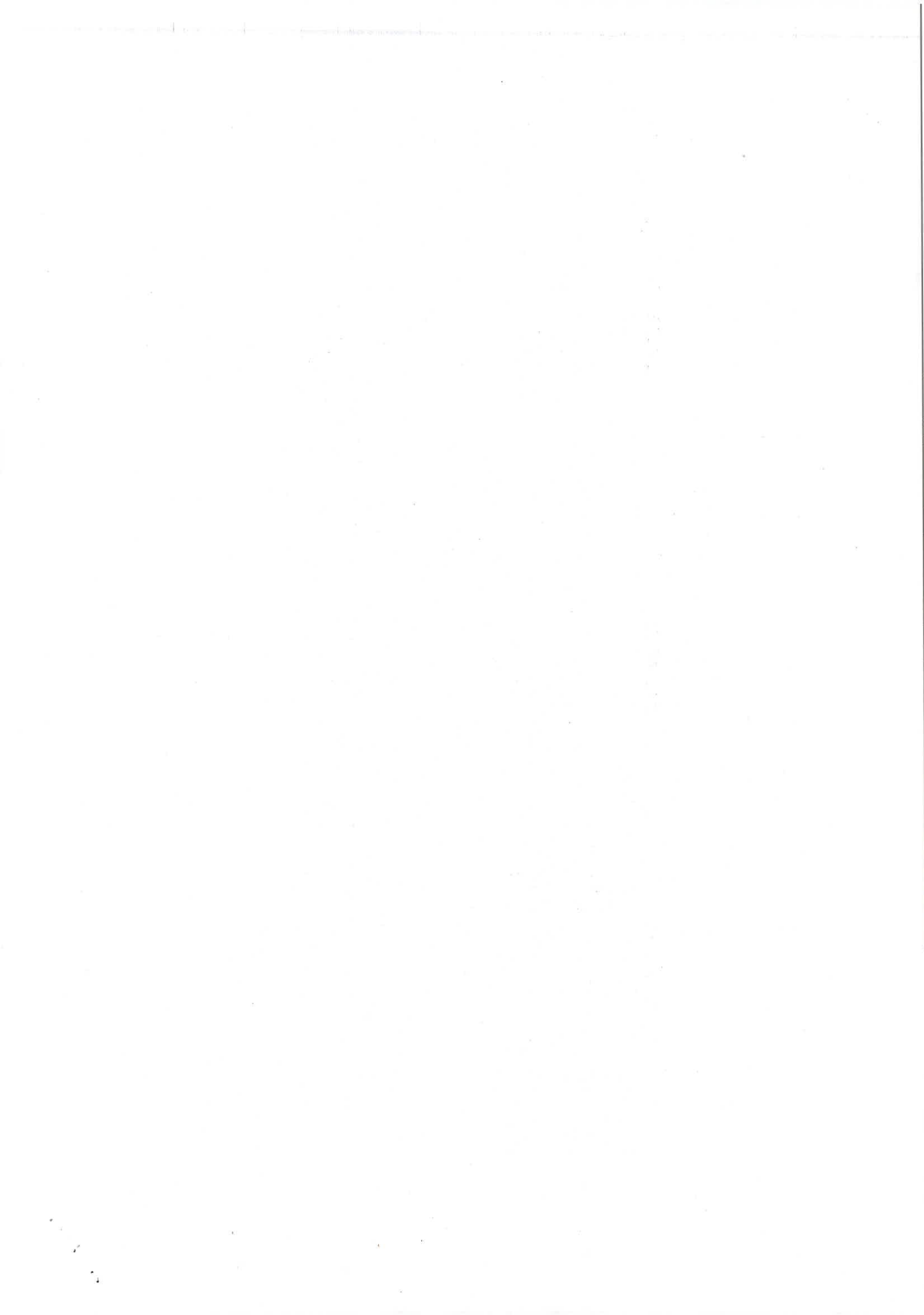
Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 7/2016			THÁNG 8/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	104,30	78,91	81,32	104,07	83,55	82,99
2	Công trình giáo dục	104,84	78,91	81,32	104,55	83,55	82,99
3	Công trình văn hóa	98,82	78,91	81,32	98,74	83,55	82,99
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,64	78,91	81,32	102,47	83,55	82,99
5	Công trình y tế	101,41	78,91	81,32	101,23	83,55	82,99
6	Công trình thể thao	99,85	78,91	81,32	99,66	83,55	82,99
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	95,33	78,91	81,32	95,24	83,55	82,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	<i>Đường dây</i>	102,60	78,91	81,32	102,55	83,55	82,99
	<i>Trạm biến áp</i>	106,48	78,91	81,32	106,31	83,55	82,99
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	98,55	78,91	81,32	98,44	83,55	82,99
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	97,88	78,91	81,32	96,88	83,55	82,99
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	96,10	78,91	81,32	95,76	83,55	82,99
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,75	78,91	81,32	102,51	83,55	82,99
2	Kênh bê tông xi măng	87,19	78,91	81,32	86,68	83,55	82,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	97,43	78,91	81,32	96,95	83,55	82,99
2	Công trình mạng thoát nước	92,07	78,91	81,32	91,51	83,55	82,99
3	Công trình xử lý nước thải	101,77	78,91	81,32	101,58	83,55	82,99

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 9/2016			QUÝ 3/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	104,07	83,55	83,36	104,14	82,00	82,56
2	Công trình giáo dục	104,55	83,55	83,36	104,65	82,00	82,56
3	Công trình văn hóa	98,74	83,55	83,36	98,77	82,00	82,56
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,47	83,55	83,36	102,53	82,00	82,56
5	Công trình y tế	101,23	83,55	83,36	101,29	82,00	82,56
6	Công trình thể thao	99,66	83,55	83,36	99,72	82,00	82,56
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	95,24	83,55	83,36	95,27	82,00	82,56
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	102,55	83,55	83,36	102,57	82,00	82,56
	Trạm biến áp	106,31	83,55	83,36	106,37	82,00	82,56
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	98,44	83,55	83,36	98,48	82,00	82,56
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	97,07	83,55	83,36	97,28	82,00	82,56
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	95,76	83,55	83,36	95,87	82,00	82,56
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,51	83,55	83,36	102,59	82,00	82,56
2	Kênh bê tông xi măng	86,77	83,55	83,36	86,88	82,00	82,56
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,95	83,55	83,36	97,11	82,00	82,56
2	Công trình mạng thoát nước	91,65	83,55	83,36	91,74	82,00	82,56
3	Công trình xử lý nước thải	101,58	83,55	83,36	101,64	82,00	82,56

Bảng số 4**CHỈ SỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU CHỦ YẾU (NĂM 2014 =100)**

STT	Loại vật liệu	Tháng 7/2016	Tháng 8/2016	Tháng 9/2016	Quý 3/2016
1	Xi măng	103,56	103,37	103,37	103,43
2	Cát	111,68	106,70	106,70	108,36
3	Đá dăm	114,35	114,35	114,35	114,35
4	Gạch chỉ	139,23	139,23	139,23	139,23
5	Gỗ xây dựng	101,40	101,40	101,40	101,40
6	Thép	92,97	92,97	92,97	92,97
7	Nhựa đường	77,56	77,56	77,56	77,56
8	Gạch lát	98,85	98,85	98,85	98,85
9	Tôn	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	123,73	123,73	123,73	123,73
12	Thiết bị điện	105,60	105,60	105,60	105,60
13	Vật tư, đường ống cấp nước	90,92	90,92	90,92	90,92
14	Xăng dầu, nhiên liệu	59,20	56,69	59,61	58,50



QUYẾT ĐỊNH

Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 4/2016, tháng 5/2016, tháng 6/2016, Quý II/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2453/UBND-XD ngày 09/5/2011 của UBND thành phố Hải Phòng về việc xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng theo định kỳ trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Tập chỉ số giá xây dựng tháng 4/2016, tháng 5/2016, tháng 6/2016 và Quý II/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng do Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng công trình lập tháng 9 năm 2016 và các hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng- Sở Xây dựng,

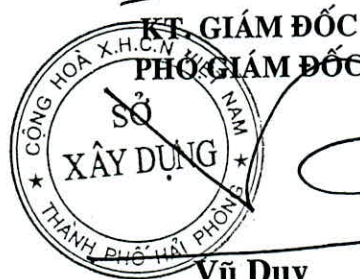
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 4/2016, tháng 5/2016, tháng 6/2016 và Quý II/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / *[Chữ ký]*

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND thành phố (Báo cáo);
- Các Sở: KH&ĐT; Tài chính;
- Lưu VT; KT&VLXD; Webside SXD *[Chữ ký]*



Vũ Duy

TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 348 /QĐ-SXD ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc công bố tập chỉ số giá xây dựng tháng 4/2016, tháng 5/2016, tháng 6/2016 và Quý II/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.


Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án

 2

có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 4/2016, tháng 5/2016, tháng 6/2016 và Quý II/2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2014.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 4/2016, tháng 5/2016, tháng 6/2016 và Quý II/2016 được tính toán, điều chỉnh theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2014 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2014). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2014 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 4/2016, tháng 5/2016, tháng 6/2016 và Quý II/2016 chỉ mang ý nghĩa thống kê, làm số liệu tham khảo.

II. Chỉ số giá xây dựng tháng 4/2016, tháng 5/2016, tháng 6/2016 và Quý II/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Bảng 1:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2014=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2016	T5/2016	T6/2016	Q2/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	88,06	90,14	89,59	89,26
2	Công trình giáo dục	90,73	92,60	92,08	91,80
3	Công trình văn hóa	93,45	94,41	94,22	94,03
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	89,14	90,89	90,50	90,18
5	Công trình y tế	92,41	93,44	93,39	93,08
6	Công trình thể thao	89,33	91,04	90,87	90,41
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	86,24	87,66	87,40	87,10
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	<i>Đường dây</i>	94,59	95,57	95,38	95,18
	<i>Trạm biến áp</i>	104,67	104,83	104,76	104,76
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	87,51	89,03	88,83	88,46
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ:				
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	85,99	87,88	87,74	87,20
3	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống BTXM	82,40	84,35	84,13	83,63
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	85,92	88,23	88,24	87,46
2	Kênh bê tông xi măng	82,29	84,29	84,22	83,60
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	92,77	93,63	93,00	93,13
2	Công trình mạng thoát nước	82,12	84,37	84,67	83,72
3	Công trình xử lý nước thải	98,43	99,19	99,15	98,92

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2014=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2016	T5/2016	T6/2016	Q2/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	87,61	89,74	89,18	88,84
2	Công trình giáo dục	89,88	91,85	91,29	91,01
3	Công trình văn hóa	86,94	88,39	88,04	87,79
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	88,25	90,10	89,68	89,35
5	Công trình y tế	86,39	87,86	87,73	87,33
6	Công trình thể thao	84,06	86,28	86,02	85,45
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	80,08	81,94	81,55	81,19
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	<i>Đường dây</i>	93,91	94,94	94,73	94,52
	<i>Trạm biến áp</i>	94,56	95,59	94,75	94,97
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	83,60	85,44	85,17	84,74
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	<i>Công trình đường bộ:</i>				
	Đường nhựa asphán, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	85,99	87,87	87,74	87,20
3	<i>Công trình cầu, hầm</i>				
	Cầu, cống BTXM	82,26	84,22	84,00	83,49
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	85,27	87,66	87,67	86,87
2	Kênh bê tông xi măng	81,35	83,42	83,34	82,70
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	92,77	93,63	93,00	93,13
2	Công trình mạng thoát nước	82,12	84,37	84,67	83,72
3	Công trình xử lý nước thải	85,58	87,55	87,23	86,78

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2014=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 4/2016			THÁNG 5/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	95,71	78,91	79,27	95,66	83,55	82,22
2	Công trình giáo dục	98,55	78,91	79,27	98,48	83,55	82,22
3	Công trình văn hóa	91,03	78,91	79,27	91,01	83,55	82,22
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	95,36	78,91	79,27	95,32	83,55	82,22
5	Công trình y tế	92,74	78,91	79,27	92,70	83,55	82,22
6	Công trình thể thao	89,67	78,91	79,27	89,63	83,55	82,22
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	80,94	78,91	79,27	80,92	83,55	82,22
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	98,35	78,91	79,27	98,34	83,55	82,22
	Trạm biến áp	99,73	78,91	79,27	99,69	83,55	82,22
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	87,45	78,91	79,27	87,42	83,55	82,22
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	93,98	78,91	79,27	93,02	83,55	82,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	85,68	78,91	79,27	85,51	83,55	82,22
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	96,69	78,91	79,27	96,64	83,55	82,22
2	Kênh bê tông xi măng	83,94	78,91	79,27	83,57	83,55	82,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	96,52	78,91	79,27	96,40	83,55	82,22
2	Công trình mạng thoát nước	88,00	78,91	79,27	87,50	83,55	82,22
3	Công trình xử lý nước thải	91,78	78,91	79,27	91,74	83,55	82,22

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 6/2016			QUÝ 2/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	94,49	83,55	83,06	95,29	82,00	81,52
2	Công trình giáo dục	97,44	83,55	83,06	98,16	82,00	81,52
3	Công trình văn hóa	90,39	83,55	83,06	90,81	82,00	81,52
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	94,45	83,55	83,06	95,04	82,00	81,52
5	Công trình y tế	91,82	83,55	83,06	92,42	82,00	81,52
6	Công trình thể thao	88,86	83,55	83,06	89,39	82,00	81,52
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	80,05	83,55	83,06	80,64	82,00	81,52
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	98,05	83,55	83,06	98,24	82,00	81,52
	Trạm biến áp	98,51	83,55	83,06	99,31	82,00	81,52
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	86,67	83,55	83,06	87,18	82,00	81,52
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphán, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	92,59	83,55	83,06	93,20	82,00	81,52
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	84,68	83,55	83,06	85,29	82,00	81,52
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	95,79	83,55	83,06	96,37	82,00	81,52
2	Kênh bê tông xi măng	83,22	83,55	83,06	83,58	82,00	81,52
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	95,57	83,55	83,06	96,17	82,00	81,52
2	Công trình mạng thoát nước	87,42	83,55	83,06	87,64	82,00	81,52
3	Công trình xử lý nước thải	90,87	83,55	83,06	91,46	82,00	81,52

CHỈ SỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU CHỦ YẾU (NĂM 2014 =100)

STT	Loại vật liệu	Tháng 4/2016	Tháng 5/2016	Tháng 6/2016	Quý 2/2016
1	Xi măng	103,37	103,37	103,37	103,37
2	Cát	116,59	115,32	111,68	114,53
3	Đá dăm	115,76	115,76	114,35	115,29
4	Gạch chỉ	126,03	126,03	120,41	124,16
5	Gỗ xây dựng	101,40	101,40	101,40	101,40
6	Thép	74,86	74,86	73,92	74,55
7	Nhựa đường	66,36	63,25	65,12	64,91
8	Gạch lát	98,85	98,85	98,85	98,85
9	Tôn	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	123,73	123,73	123,73	123,73
12	Thiết bị điện	105,60	105,60	105,60	105,60
13	Vật tư, đường ống cấp nước	90,92	90,92	90,92	90,92
14	Xăng dầu, nhiên liệu	52,35	55,91	59,42	55,89



Số: 82 /QĐ-SXD

Hải Phòng, ngày 16 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 1/2016, tháng 2/2016, tháng 3/2016,
Quý I/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2453/UBND-XD ngày 09/5/2011 của UBND thành phố Hải Phòng về việc xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng theo định kỳ trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Tập chỉ số giá xây dựng tháng 1/2016, tháng 2/2016, tháng 3/2016 và Quý I/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng trên địa bàn thành phố Hải Phòng do Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng công trình lập tháng 4 năm 2016 và các hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế xây dựng- Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 1/2016, tháng 2/2016, tháng 3/2016 và Quý I/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND thành phố (Báo cáo);
- Các Sở: KH&ĐT; Tài chính;
- Lưu VT; KTXD; Webside SXD.



TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 82 /QĐ-SXD ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc công bố tập chỉ số giá xây dựng tháng 1/2016, tháng 2/2016, tháng 3/2016 và Quý I/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi

phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 1/2016, tháng 2/2016, tháng 3/2016 và Quý I/2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2014.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 1/2016, tháng 2/2016, tháng 3/2016 và Quý I/2016 được tính toán, điều chỉnh theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2014 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2014). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2014 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 1/2016, tháng 2/2016, tháng 3/2016 và Quý I/2016 chỉ mang ý nghĩa thống kê, làm số liệu tham khảo.

II. Chỉ số giá xây dựng tháng 1/2016, tháng 2/2016, tháng 3/2016 và Quý I/2016 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Bảng 1:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2014=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2016	T2/2016	T3/2016	Q1/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	87,81	87,75	85,73	87,10
2	Công trình giáo dục	90,30	90,27	88,74	89,77
3	Công trình văn hóa	94,11	94,07	92,19	93,45
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	89,03	88,92	87,01	88,32
5	Công trình y tế	92,97	92,59	90,92	92,16
6	Công trình thể thao	90,01	89,91	87,85	89,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	87,86	87,76	84,39	86,67
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	92,44	92,43	90,73	91,87
	Trạm biến áp	104,25	104,28	103,74	104,09
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	88,37	88,20	85,50	87,35
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ:				
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,12	87,88	86,75	87,92
3	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống BTXM	84,23	83,85	81,09	83,06
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	86,96	86,48	85,31	86,25
2	Kênh bê tông xi măng	83,95	83,34	82,43	83,24
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	92,21	92,18	92,05	92,15
2	Công trình mạng thoát nước	84,12	83,10	82,31	83,18
3	Công trình xử lý nước thải	98,69	98,64	97,46	98,26

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2014=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2016	T2/2016	T3/2016	Q1/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	87,36	87,29	85,24	86,63
2	Công trình giáo dục	89,43	89,39	87,79	88,87
3	Công trình văn hóa	87,87	87,78	85,08	86,91
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	88,14	88,02	86,02	87,40
5	Công trình y tế	87,14	86,58	84,29	86,01
6	Công trình thể thao	84,91	84,75	82,14	83,93
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	82,14	81,99	77,68	80,60
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	91,64	91,62	89,84	91,03
	Trạm biến áp	92,44	92,37	90,32	91,71
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	84,61	84,40	81,19	83,40
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ:				
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,12	87,87	86,75	87,91
3	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống BTXM	84,10	83,72	80,94	82,92
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	86,34	85,85	84,65	85,62
2	Kênh bê tông xi măng	83,06	82,43	81,49	82,33
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	92,21	92,18	92,05	92,15
2	Công trình mạng thoát nước	84,12	83,10	82,31	83,18
3	Công trình xử lý nước thải	86,10	85,89	83,20	85,07

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2014=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 1/2016			THÁNG 2/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	95,10	78,91	80,59	95,10	78,91	79,22
2	Công trình giáo dục	97,67	78,91	80,59	97,67	78,91	79,22
3	Công trình văn hóa	92,30	78,91	80,59	92,30	78,91	79,22
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	94,96	78,91	80,59	94,96	78,91	79,22
5	Công trình y tế	93,14	78,91	80,59	93,14	78,91	79,22
6	Công trình thể thao	91,15	78,91	80,59	91,15	78,91	79,22
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	84,38	78,91	80,59	84,38	78,91	79,22
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	95,39	78,91	80,59	95,39	78,91	79,22
	Trạm biến áp	96,81	78,91	80,59	96,81	78,91	79,22
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	88,93	78,91	80,59	88,93	78,91	79,22
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100,44	78,91	80,59	98,02	78,91	79,22
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	88,94	78,91	80,59	88,73	78,91	79,22
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	98,39	78,91	80,59	98,39	78,91	79,22
2	Kênh bê tông xi măng	87,26	78,91	80,59	86,23	78,91	79,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	95,77	78,91	80,59	95,77	78,91	79,22
2	Công trình mạng thoát nước	92,39	78,91	80,59	90,95	78,91	79,22
3	Công trình xử lý nước thải	92,40	78,91	80,59	92,40	78,91	79,22

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 3/2016			QUÝ 1/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	91,12	78,91	79,26	93,77	78,91	79,69
2	Công trình giáo dục	94,81	78,91	79,26	96,72	78,91	79,69
3	Công trình văn hóa	88,21	78,91	79,26	90,93	78,91	79,69
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	91,42	78,91	79,26	93,78	78,91	79,69
5	Công trình y tế	88,79	78,91	79,26	91,69	78,91	79,69
6	Công trình thể thao	85,63	78,91	79,26	89,31	78,91	79,69
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	76,63	78,91	79,26	81,80	78,91	79,69
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	93,08	78,91	79,26	94,62	78,91	79,69
	Trạm biến áp	94,08	78,91	79,26	95,90	78,91	79,69
2	Công trình công nghiệp nhà kho, xưởng sản xuất	83,01	78,91	79,26	86,96	78,91	79,69
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	95,61	78,91	79,26	98,02	78,91	79,69
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	82,96	78,91	79,26	86,88	78,91	79,69
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	94,92	78,91	79,26	97,24	78,91	79,69
2	Kênh bê tông xi măng	84,25	78,91	79,26	85,91	78,91	79,69
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	95,61	78,91	79,26	95,72	78,91	79,69
2	Công trình mạng thoát nước	88,57	78,91	79,26	90,64	78,91	79,69
3	Công trình xử lý nước thải	87,16	78,91	79,26	90,65	78,91	79,69

CHỈ SỐ GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU CHỦ YẾU (NĂM 2014 =100)

STT	Loại vật liệu	Tháng 1/2016	Tháng 2/2016	Tháng 3/2016	Quý 1/2016
1	Xi măng	103,37	103,37	103,37	103,37
2	Cát	119,12	119,12	119,12	119,12
3	Đá dăm	116,34	116,34	116,34	116,34
4	Gạch chỉ	112,91	112,91	112,91	112,91
5	Gỗ xây dựng	101,40	101,40	101,40	101,40
6	Thép	79,08	79,08	69,41	75,86
7	Nhựa đường	85,42	79,20	72,98	79,20
8	Gạch lát	98,85	98,85	98,85	98,85
9	Tôn	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính và khung nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	112,05	112,05	112,05	112,05
12	Thiết bị điện	99,52	99,52	99,52	99,52
13	Vật tư, đường ống cấp nước	90,92	90,92	90,92	90,92
14	Xăng dầu, nhiên liệu	56,08	48,92	48,20	51,06

